

Phụ lục
DỰ KIẾN TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 5 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 – 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2026-2030		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh
	TỔNG	2.726.663	1.211.850	1.514.813
0	Sở, ngành	280.000		280.000
1	Phường An Bình	9.329		9.329
2	Phường An Khê	5.598		5.598
3	Phường An Nhơn	5.598		5.598
4	Phường An Nhơn Bắc	5.598		5.598
5	Phường An Nhơn Đông	5.598		5.598
6	Phường An Nhơn Nam	5.598		5.598
7	Phường An Phú	5.598		5.598
8	Phường Ayun Pa	5.598		5.598
9	Phường Bình Định	5.598		5.598
10	Phường Bồng Sơn	5.598		5.598
11	Phường Diên Hồng	5.598		5.598
12	Phường Hoài Nhơn	5.598		5.598
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	5.598		5.598
14	Phường Hoài Nhơn Đông	5.598		5.598
15	Phường Hoài Nhơn Nam	5.598		5.598
16	Phường Hoài Nhơn Tây	5.598		5.598
17	Phường Hội Phú	7.463		7.463
18	Phường Pleiku	5.598		5.598
19	Phường Quy Nhơn	5.598		5.598
20	Phường Quy Nhơn Bắc	5.598		5.598
21	Phường Quy Nhơn Đông	5.598		5.598
22	Phường Quy Nhơn Nam	5.598		5.598
23	Phường Quy Nhơn Tây	5.598		5.598
24	Phường Tam Quan	5.598		5.598
25	Phường Thống Nhất	7.463		7.463
26	Xã Al Bá	25.977	14.222	11.755
27	Xã Ân Hảo	13.107	5.644	7.463
28	Xã An Hòa	16.906	9.256	7.650
29	Xã An Lão	20.617	11.288	9.329
30	Xã An Lương	13.107	5.644	7.463
31	Xã An Nhơn Tây	14.973	5.644	9.329
32	Xã An Toàn	23.916	13.094	10.822
33	Xã Ân Tường	22.267	12.191	10.076
34	Xã An Vinh	28.039	15.351	12.688
35	Xã Ayun	23.916	13.094	10.822
36	Xã Bàu Cạn	24.740	13.545	11.195
37	Xã Biển Hồ	24.740	13.545	11.195
38	Xã Bình An	13.107	5.644	7.463
39	Xã Bình Dương	13.107	5.644	7.463
40	Xã Bình Hiệp	13.107	5.644	7.463
41	Xã Bình Khê	13.107	5.644	7.463

STT	Đơn vị	Dự kiến chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2026-2030		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh
42	Xã Bình Phú	23.503	12.868	10.635
43	Xã Bờ Ngoong	28.451	15.577	12.874
44	Xã Canh Liên	23.503	12.868	10.635
45	Xã Canh Vinh	23.091	12.642	10.449
46	Xã Cát Tiến	13.107	5.644	7.463
47	Xã Chợ Long	23.503	12.868	10.635
48	Xã Chư A Thai	23.916	13.094	10.822
49	Xã Chư Krey	24.327	13.319	11.008
50	Xã Chư Păh	16.493	9.030	7.463
51	Xã Chư Prông	21.029	11.513	9.516
52	Xã Chư Puh	23.091	12.642	10.449
53	Xã Chư Sê	16.102	6.773	9.329
54	Xã Cửu An	17.730	9.707	8.023
55	Xã Đak Đoa	16.493	9.030	7.463
56	Xã Đak Pơ	24.740	13.545	11.195
57	Xã Đak Rong	25.565	13.997	11.568
58	Xã Đak Somei	23.916	13.094	10.822
59	Xã Đăk Song	23.503	12.868	10.635
60	Xã Đề Gi	14.973	5.644	9.329
61	Xã Đức Cơ	18.555	10.159	8.396
62	Xã Gào	21.029	11.513	9.516
63	Xã Hòa Hội	13.107	5.644	7.463
64	Xã Hoài Ân	13.107	5.644	7.463
65	Xã Hội Sơn	20.617	11.288	9.329
66	Xã Hra	23.091	12.642	10.449
67	Xã Ia Băng	23.916	13.094	10.822
68	Xã Ia Boòng	25.977	14.222	11.755
69	Xã Ia Chia	22.678	12.416	10.262
70	Xã Ia Dok	25.565	13.997	11.568
71	Xã Ia Dom	20.617	11.288	9.329
72	Xã Ia Dreh	23.916	13.094	10.822
73	Xã Ia Grai	17.730	9.707	8.023
74	Xã Ia Hiao	23.503	12.868	10.635
75	Xã Ia Hnú	28.039	15.351	12.688
76	Xã Ia Hrung	20.617	11.288	9.329
77	Xã Ia Khưol	29.275	16.028	13.247
78	Xã Ia Ko	23.503	12.868	10.635
79	Xã Ia Krái	22.678	12.416	10.262
80	Xã Ia Krêl	27.215	14.900	12.315
81	Xã Ia Lâu	22.678	12.416	10.262
82	Xã Ia Le	24.328	13.320	11.008
83	Xã Ia Ly	25.153	13.771	11.382
84	Xã Ia Mơ	21.441	11.739	9.702
85	Xã Ia Nan	21.029	11.513	9.516
86	Xã Ia O	22.678	12.416	10.262
87	Xã Ia Pa	23.091	12.642	10.449
88	Xã Ia Phí	24.740	13.545	11.195
89	Xã Ia Pia	26.802	14.674	12.128
90	Xã Ia Pnôn	22.267	12.191	10.076
91	Xã Ia Púch	21.029	11.513	9.516
92	Xã Ia Rbol	20.617	11.288	9.329
93	Xã Ia Rsai	25.565	13.997	11.568
94	Xã Ia Sao	20.617	11.288	9.329

STT	Đơn vị	Dự kiến chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2026-2030		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh
95	Xã Ia Tờ	20.617	11.288	9.329
96	Xã Ia Tul	23.091	12.642	10.449
97	Xã Kbang	22.678	12.416	10.262
98	Xã KDang	23.091	12.642	10.449
99	Xã Kim Sơn	22.267	12.191	10.076
100	Xã Kon Chiêng	25.153	13.771	11.382
101	Xã Kon Gang	22.678	12.416	10.262
102	Xã Kông Bơ La	22.678	12.416	10.262
103	Xã Kông Chro	25.978	14.223	11.755
104	Xã Krong	24.740	13.545	11.195
105	Xã Lơ Pang	24.740	13.545	11.195
106	Xã Mang Yang	24.328	13.320	11.008
107	Xã Ngô Mây	14.973	5.644	9.329
108	Xã Nhơn Châu	20.617	11.288	9.329
109	Xã Phù Cát	13.107	5.644	7.463
110	Xã Phù Mỹ	14.973	5.644	9.329
111	Xã Phù Mỹ Bắc	13.520	5.870	7.650
112	Xã Phù Mỹ Đông	13.107	5.644	7.463
113	Xã Phù Mỹ Nam	13.107	5.644	7.463
114	Xã Phù Mỹ Tây	13.107	5.644	7.463
115	Xã Phú Thiện	24.328	13.320	11.008
116	Xã Phú Túc	26.389	14.448	11.941
117	Xã Pờ Tó	23.916	13.094	10.822
118	Xã Sơn Lang	22.266	12.191	10.075
119	Xã SRó	25.565	13.997	11.568
120	Xã Tây Sơn	15.386	5.870	9.516
121	Xã Tơ Tung	24.740	13.545	11.195
122	Xã Tuy Phước	13.107	5.644	7.463
123	Xã Tuy Phước Bắc	14.973	5.644	9.329
124	Xã Tuy Phước Đông	14.973	5.644	9.329
125	Xã Tuy Phước Tây	13.107	5.644	7.463
126	Xã Uar	21.854	11.965	9.889
127	Xã Vân Canh	23.916	13.094	10.822
128	Xã Vạn Đức	17.319	9.482	7.837
129	Xã Vĩnh Quang	23.916	13.094	10.822
130	Xã Vĩnh Sơn	21.854	11.965	9.889
131	Xã Vĩnh Thạnh	14.236	6.773	7.463
132	Xã Vĩnh Thịnh	20.617	11.288	9.329
133	Xã Xuân An	13.107	5.644	7.463
134	Xã Ya Hội	21.441	11.739	9.702
135	Xã Ya Ma	25.153	13.771	11.382

